

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2022/HNGĐ-PT

Ngày 28-4-2022

V/v tranh chấp chia tài sản  
chung trong thời kỳ hôn nhân

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Văn Luông;

*Các Thẩm phán:* Ông Đoàn Hoài Trí;

Ông Lưu Thị Mỹ Hương.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Bích Liễu – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Phước - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24, 28 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 33/2021/TLPT-HNGĐ ngày 28/12/2021 về việc “tranh chấp chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân” do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 57/2021/HNGĐ-ST ngày 28/10/2021 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2022/QĐ-PT, ngày 28/12/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2022/QĐ-PT ngày 28/3/2022, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Hoài P, sinh năm 1972; địa chỉ thường trú: Tổ 23, khu phố An Hòa, phường H, thị xã B, tỉnh B. Vắng mặt.

***Người đại diện theo ủy quyền của ông Phương:*** Ông Đặng Tấn Ph, sinh năm: 1958; địa chỉ thường trú: Số 2002/4 tổ 5, ấp 1, xã B, huyện C, Thành phố H (theo Văn bản ủy quyền ngày 16/3/2020). Có mặt.

***- Bị đơn:*** Bà Ngô Thị Thanh L, sinh năm 1974; địa chỉ thường trú: Tổ 23, khu phố An Hòa, phường H, thị xã B, tỉnh B. Có mặt.

***- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ông Nguyễn Trung T, sinh năm 1995, địa chỉ: Khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh B. Có đơn xin xét xử vắng mặt 2. Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1999, địa chỉ: Khu phố An Hòa, phường H, thị xã B, tỉnh B. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

***- Người kháng cáo:*** Bị đơn bà Ngô Thị Thanh L.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện ngày 05/02/2020 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đã trình bày:*

Ông P và bà L thực tế chung sống từ năm 1994, đăng ký kết hôn vào năm 2004. Ngày 05/10/2018, ông P và bà L ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 476/2018/QĐST-HNGĐ của TAND thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Quá trình chung sống, ông P và bà L cùng tạo lập được một số tài sản chung như sau:

1. Thừa đất số 1390, tờ bản đồ số 32, diện tích 663.8m<sup>2</sup> tọa lạc phường H, thị xã Bến Cát, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT391022 số vào sổ CH05711, do UBND huyện (thị xã) Bến Cát cấp cho bà L vào ngày 30/7/2014, quyền sử dụng đất được bà L thừa kế từ cha là ông Ngô Văn Q. Trên thửa đất số 1390 có 25 phòng trọ và 01 ki ốt do ông P đầu tư xây dựng, tiền thu lợi mỗi phòng trọ/ki ốt mỗi tháng là 1.000.000 đồng.

2. Thừa đất số 626, tờ bản đồ số 25, diện tích 251m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế là 265m<sup>2</sup>) tọa lạc phường H, thị xã Bến Cát, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN813548, số vào sổ H02892, do UBND huyện (nay là thị xã) Bến Cát cấp cho bà L vào ngày 18/11/2008. Diện tích đất này do cha vợ, ông Ngô Văn Q tặng cho chung 02 vợ chồng ông Phương, bà L trong thời kỳ hôn nhân. Trên thửa đất có 01 căn nhà cấp 4 được vợ chồng xây dựng vào năm 2004. Ban đầu thửa đất có chiều rộng khoảng 6m, chiều dài tính đến hết đất; sau đó ông P dùng số tiền 222.380.200 đồng mua thêm của ông Q khoảng 2m chiều rộng, việc mua bán không làm giấy tờ; hiện tại chiều rộng thửa đất là 8m.

3. Thừa số 4578, tờ bản đồ số 20, diện tích 300m<sup>2</sup> (số cũ là Ô 5, lô I27, tờ bản đồ số 1) tại khu tái định cư M, thị xã B, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số do UBND huyện (nay là thị xã) Bến Cát cấp cho hộ ông Nguyễn Hoài P ngày 22/01/2008. Nguồn gốc của ông Nguyễn Văn C (là em của ông nội ông P) để lại cho ông P để làm nơi thờ cúng dòng họ bên nội. Ông P xác định đây là tài sản ông được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân.

4. Số tiền gửi 4.417.466.160 đồng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín từ năm 2010 đến 2018, do bà L quản lý.

Nguyên đơn, người đại diện hợp pháp yêu cầu như sau:

- Yêu cầu bà L chia cho ông P 1/2 % giá trị quyền sử dụng đất thửa đất số 1390 và giá trị tài sản trên đất (nhà trọ, ki ốt), cùng tiền thu nhập từ việc cho thuê 25 phòng trọ và 01 ki ốt, từ tháng 10/2018 cho đến ngày xét xử sơ thẩm, mỗi căn cho thuê giá 1.000.000 đồng/tháng.

- Yêu cầu bà L chia cho ông P 1/2 thửa đất số 626, tờ bản đồ số 25, diện tích 251m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế là 265m<sup>2</sup>) bằng hiện vật, trường hợp không chia tách hiện vật được, đề nghị được nhận tiền tương ứng với giá trị đất tại thời điểm xét xử.

- Yêu cầu Tòa án công nhận thừa đất số 4578, tờ bản đồ số 20, diện tích 300m<sup>2</sup> (số cũ là Ô 5, lô I27, tờ bản đồ số 1) tại khu tái định cư M, thị xã B đây là tài sản riêng của ông Phương.

- Yêu cầu bà L chia cho ông P số tiền 1.785.233.000 đồng, trong khoản tiền gửi 4.417.466.160 đồng, tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, do bà L đang quản lý.

*Tại bản tự khai và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng bị đơn bà L trình bày:*

Bà L thống nhất lời trình bày của nguyên đơn, người đại diện về diễn biến hôn nhân giữa bà và ông Phương. Về tài sản gia đình phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, bà L không thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn, người đại diện nguyên đơn, cụ thể:

#### 1. Về thừa đất số 1390:

Thừa đất số 1390, tờ bản đồ số 32, có diện tích 663.8m<sup>2</sup> (trên đất có nhà trọ, ki ốt) tọa lạc phường H, thị xã Bến Cát là tài sản bà L nhận thừa kế di sản của cha là ông Ngô Văn Q. Từ năm 2016 đến 2017 bà L đã đầu tư khoảng 1 tỷ đồng xây dựng 25 phòng trọ và ki ốt, từ nguồn tiền của người em gái ở nước ngoài gửi về tặng cho. Hiện tại, bà L cho thuê mỗi tháng là 900.000 đồng/phòng và cho thuê hết phòng. Đây là tài sản riêng của bà L.

#### 2. Về thừa đất số 626:

Vào năm 2004 bà L được cha mẹ tặng cho căn nhà cấp 4 trên thừa đất số 626, tờ bản đồ số 25, diện tích 251m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế là 265m<sup>2</sup>) tọa lạc phường H, thị xã Bến Cát; lúc tặng cho thừa đất có chiều rộng 6m, chiều dài tính đến hết đất, sau đó cha mẹ cho thêm 2m chiều rộng nên thừa đất hiện tại có chiều rộng là 8m. Bà L xác định đây là tài sản bà được cha mẹ tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân. Năm 2004, bà L, ông P cùng các con dọn về đây sinh sống cho đến nay. Quá trình chung sống, bà L và ông P có cải tạo, coi nói một phần mái hiên nhà. Đây là tài sản riêng của bà L.

#### 3. Về thừa đất số 4578:

Thừa đất số 4578, tờ bản đồ số 20, diện tích 300m<sup>2</sup>, tọa lạc tại khu tái định cư M, thị xã B (số cũ: Ô 5, lô I27, tờ bản đồ số 1) được UBND thị xã Bến Cát cấp cho hộ ông Nguyễn Hoài P ngày 22/01/2008. Vào năm 1995 cha mẹ chồng cho cất căn nhà cấp 4 trên diện tích đất của cha mẹ chồng, tại ấp 1, xã Thới Hòa, huyện Bến Cát (nay là khu phố 6, phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát). Vào năm 2006, diện tích đất và căn nhà cấp 4 lọt vào khu vực quy hoạch, Nhà nước có chính sách hỗ trợ bồi thường bằng tiền mặt và hỗ trợ đất tái định cư cho gia đình bà L, ông P cùng 02 con. Theo đó, gia đình được cấp 01 nền tái định cư là thừa đất số 4578, tờ bản đồ số 20, diện tích 300m<sup>2</sup>. Bà L xác định đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

4. Về số tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín: Bà L thừa nhận bà có gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín. Tuy nhiên, đây là tiền của em gái bà L gửi cho bà L giữ giùm để chi tiêu khi em gái cần. Em gái bà L

có tặng cho bà 01 tỷ đồng để xây dựng nhà trọ cho thuê, lấy tiền lo cho các con bà L ăn học. Đây là tài sản riêng của bà L.

5. Ngoài ra, trước khi ly hôn, vợ chồng có khoản tiền chung do ông P quản lý là 400.000.000 đồng. Khoản tiền này có được từ việc chuyển nhượng thửa đất chung của vợ chồng vào năm 2017.

Tại phiên tòa, bà L không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của ông Phương, vì các loại tài sản ông kê khai đều là tài sản riêng của bà, có nguồn gốc từ việc nhận tặng cho, nhận thừa kế từ người thân trong gia đình. Đối với phần mái hiên nhà gắn liền thửa đất 626, tờ bản đồ số 25, đây là tài sản phát sinh thêm trong thời kỳ hôn nhân, nếu ông P có yêu cầu phân chia, bà L đồng ý cho ông P tháo dỡ.

Bà L có yêu cầu phản tố như sau:

- Yêu cầu ông P chia cho bà L 200.000.000 đồng đối với số tiền 400.000.000 đồng chuyển nhượng thửa đất tái định cư, hiện do ông P quản lý.

- Yêu cầu ông P chia cho bà L bằng hiện vật 1/2 thửa đất số 4578, diện tích 300m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 20, cấp cho hộ ông Nguyễn Hoài P, hiện ông P đang quản lý.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trung T và bà Nguyễn Thị Thanh T có yêu cầu giải quyết vắng mặt tại phiên tòa, trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm ông T, bà T đã trình bày:*

- Ông T, bà T là con của ông Phương, bà L. Hiện ông T, bà T đang sinh sống cùng mẹ trên thửa 626, tờ bản đồ số 25, tại phường H, thị xã Bến Cát. Đối với việc tranh chấp tài sản chung giữa cha và mẹ ông T, bà T không có ý kiến hoặc yêu cầu gì. Riêng đối với thửa đất 4578, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại khu tái định cư M, thị xã B, là đất cấp cho hộ ông Nguyễn Hoài P, bao gồm cả ông T, bà T, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

*Về yêu cầu phản tố của bà L, ông P và người đại diện trình bày:*

- Đối với số tiền 400.000.000 đồng: Ông H là em của ông P đem 400.000.000 đồng về đưa cho bà C là mẹ của ông Phương, bà C đưa lại cho ông Phương, ông P đã đưa lại cho bà L cất giữ, vì là vợ chồng nên không lập giấy tờ. Do đó, ông P không đồng ý với yêu cầu của bà L.

- Đối với yêu cầu chia 1/2 thửa đất số 4578, tờ bản đồ số 20, diện tích 300m<sup>2</sup>, tọa lạc tại khu tái định cư M, thị xã B: Đây là đất tái định cư, Nhà nước cấp cho hộ ông Nguyễn Hoài P ngày 22/01/2008. Trong thời kỳ hôn nhân, ông P không nhập diện tích đất này vào tài sản chung của vợ chồng, do đó đây là tài sản riêng của ông. Ông P không đồng ý yêu cầu phản tố của bà L.

Tại Bản án sơ thẩm số 57/HNGĐ-ST, ngày 28/10/2021 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát đã quyết định:

“1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hoài P về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn với bị đơn bà Ngô Thị Thanh L.

- Giao thửa đất số 1390, tờ bản đồ số 32, có diện tích 663.8m<sup>2</sup> (trên đất có 25 nhà trọ, 01 ki ốt) tọa lạc tại phường H, thị xã B, tỉnh B do UBND huyện (nay là

thị xã) Bến Cát cấp cho bà Ngô Thị Thanh L vào ngày 30/7/2014 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT391022 số vào sổ CH05711 cho bà Ngô Thị Thanh L.

- Giao thửa đất số 626, tờ bản đồ số 25, diện tích 251m<sup>2</sup> (theo đo đạc thực tế là 265m<sup>2</sup>), 01 căn nhà cấp 4 và các tài sản khác gắn liền với đất tọa lạc tại phường H, thị xã B, tỉnh B do UBND huyện (nay là thị xã) Bến Cát cấp cho bà Ngô Thị Thanh L ngày 18/11/2008 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN813548, số vào sổ H02892 cho bà Ngô Thị Thanh L.

Bà L có trách nhiệm hoàn lại cho ông P số tiền: 2.863.033.945 đồng (hai tỷ tám trăm sáu mươi ba triệu không trăm ba mươi ba nghìn chín trăm bốn mươi lăm đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hoài P về việc yêu cầu bà Ngô Thị Thanh L thanh toán số tiền cho thuê nhà trọ từ tháng 10/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm tháng 10/2021. Bà Ngô Thị Thanh L có trách nhiệm hoàn lại cho ông P 421.200.000 đồng (bốn trăm hai mươi một triệu hai trăm nghìn đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoài P về việc công nhận thửa đất số Ô 5, lô I27, tờ bản đồ số 1 (nay là thửa số 4578, tờ bản đồ số 20), diện tích 300m<sup>2</sup>, tọa lạc tại khu tái định cư M, thị xã B, tỉnh Bình Dương là tài sản riêng của ông Nguyễn Hoài P).

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Ngô Thị Thanh L với nguyên đơn ông Nguyễn Hoài P về việc chia đôi thửa đất số Ô 5, lô I27, tờ bản đồ số 1 (nay là thửa số 4578, tờ bản đồ số 20), diện tích 300m<sup>2</sup>, tọa lạc tại khu tái định cư M, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Giao thửa đất số Ô 5, lô I27, tờ bản đồ số 1 (nay là thửa số 4578, tờ bản đồ số 20), diện tích 300m<sup>2</sup>, tọa lạc tại khu tái định cư M, thị xã B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL549766, số vào sổ H007753 do UBND huyện (nay là thị xã) Bến Cát cấp cho hộ ông Nguyễn Hoài P ngày 22/01/2008 cho ông Nguyễn Hoài P quản lý, sử dụng. Ông P có trách nhiệm hoàn lại cho bà L số tiền: 720.000.000 đồng (bảy trăm hai mươi triệu đồng).

Ông Nguyễn Hoài P và bà Ngô Thị Thanh L được quyền liên hệ Cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được quản lý, sử dụng.

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoài P về việc yêu cầu bà Ngô Thị Thanh L thanh toán số tiền 1.785.233.000 đồng:

Buộc bà Ngô Thị Thanh L thanh toán cho ông Nguyễn Hoài P số tiền: 343.093.625 đồng (ba trăm bốn mươi ba triệu không trăm chín mươi ba nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng).

5. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Ngô Thị Thanh L về việc yêu cầu ông Nguyễn Hoài P thanh toán số tiền 200.000.000 đồng:

Buộc ông Nguyễn Hoài P thanh toán cho bà Ngô Thị Thanh L số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi tuyên án sơ thẩm, bà Ngô Thị Thanh L làm đơn kháng cáo đề ngày 05/11/2021, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hoài P.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện hợp pháp của nguyên đơn đề nghị giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm; bị đơn giữ yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu:*

- Thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định.

- Về nội dung:

Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất xác định nguồn gốc các tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân, gồm: thửa đất số 1390, tờ bản đồ số 32 từ bà L được thừa kế năm 2014; thửa 626, tờ bản đồ số 25 từ cha mẹ bà L tặng cho. Số tiền 4.417.466.160 đồng bà L có gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín; thửa đất số thửa số 4578, tờ bản đồ số 20 (số cũ là Ô 5, lô I27, tờ bản đồ số 1) được phía cha chú của ông P tặng cho ông P làm nơi thờ cúng tổ tiên và số tiền 400.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng do ông P giữ. Đây là những tình tiết sự kiện không cần phải chứng minh theo điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với thửa đất số 1390, tờ bản đồ số 32 và thửa 626, tờ bản đồ số 25: hồ sơ không thể hiện cho riêng cá nhân bà L, giữa bà L và ông P cũng không có văn bản thỏa thuận đây là tài sản riêng của bà L trong thời kỳ hôn nhân. Bà L không có chứng cứ chứng minh đây là tài sản riêng của cá nhân bà L.

Tài sản trên đất (nhà trọ và ki ốt) xây dựng khoảng tháng 6/2016 và đưa vào sử dụng tháng 6/2017. Cả nguyên đơn và bị đơn đều không có chứng cứ chứng minh được tài sản này là tài sản riêng của nguyên đơn hay bị đơn. Do đó, căn cứ theo khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì quyền sử dụng đất và nhà trọ xây dựng thuộc thửa đất số 1390, tờ bản đồ số 32 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông P và bà L. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông P về việc yêu cầu chia tài sản chung là đất và nhà trọ, tiền thuê nhà trọ và ki ốt từ tháng 10/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà L 398,28m<sup>2</sup> là tương ứng với 60% giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất số 1390, tờ bản đồ số 32; 159m<sup>2</sup> là tương ứng với 63% giá trị quyền sử dụng đất của thửa 626, tờ bản đồ số 25. Như vậy là đã xem xét đến nguồn gốc quá trình hình thành tài sản.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà L xác định 25 nhà trọ và 01 ki ốt hiện nay đang cho thuê với giá 900.000 đồng/ tháng/phòng nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào giá thuê mà bà L cung cấp để tính số tiền thu nhập từ nhà trọ và ki ốt là có cơ sở.

Đối với thửa đất số 4578, tờ bản đồ số 20 (Ô 5, lô I27, tờ bản đồ số 1): nguồn gốc hình thành là do gia đình ông P cho nên ông P sẽ nhận nhiều hơn bà L. Ông P được nhận 180m<sup>2</sup> là tương ứng với 60% giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất số 4578, tờ bản đồ số 20. Hiện tại, ông P chưa có nhà để ổn định cuộc sống nên Tòa án cấp sơ thẩm giao phần đất này cho ông P quản lý, sử dụng là hợp lý.

Theo Công văn số 53/2020/QĐ-CCTLCC ngày 25/8/2020 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Phòng giao dịch thành phố Thủ Dầu Một xác định đến ngày 15/01/2018 bà L giao dịch với ngân hàng khoản tiền 686.187.250 đồng nên chỉ có căn cứ xác định bà L giữ số tiền 686.187.250 đồng và bà L không có chứng cứ chứng minh đây là số tiền của riêng cá nhân nên căn cứ theo khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì số tiền 686.187.250 đồng là tài sản chung của ông P và bà L trong thời kỳ hôn nhân. Như vậy, số tiền là tài sản chung của ông P và bà L là 686.187.250 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L giao cho ông P ½ số tiền = 343.093.625 đồng là có căn cứ, phù hợp quy định tại các Điều 29 và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

Từ những phân tích trên nhận thấy bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì thêm, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử là phù hợp quy định pháp luật nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn đảm bảo đúng thủ tục và nộp trong thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên hợp lệ. Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết phân chia tài sản chung, nợ chung trong thời kỳ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn gồm:

- Quyền sử dụng đất thửa 1390, tờ bản đồ số 32 cùng tài sản gắn liền là 25 phòng trọ và 01 ki-ốt diện tích 663.8m<sup>2</sup> (trên đất có 25 phòng trọ, 01 ki-ốt) tọa lạc phường H, thị xã B, tỉnh B, do bà L quản lý;

- Thửa đất số 626 tờ bản đồ số 25 diện tích 251m<sup>2</sup> (theo đo đạc thực tế là 265m<sup>2</sup>) tại phường H, thị xã B, tỉnh B cùng tài sản gắn liền là căn nhà cấp 4 và các loại tài sản khác, do bà P quản lý;

- Số tiền 4.417.466.160 đồng bà L gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, do bà P quản lý;

- Yêu cầu công nhận thửa đất số thửa số 4578, tờ bản đồ số 20 (số cũ là Ô 5, lô I27, tờ bản đồ số 1) là tài sản riêng của ông P;

Bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và có yêu cầu phản tố với nội dung: Yêu cầu nguyên đơn chia cho bị đơn 1/2 tài sản chung là số

tiền 400.000.000 đồng và thửa đất số 4578, tờ bản đồ số 20 có diện tích 300m<sup>2</sup>, tọa lạc tại khu tái định cư M, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

[3] Xét thấy:

[3.1] Về thửa đất thửa đất số 1390, tờ bản đồ số 32, có diện tích 663.8m<sup>2</sup> (trên đất có nhà trọ, ki ốt) tọa lạc phường H: Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các đương sự thống nhất nguồn gốc thửa đất do bà L được ông Ngô Văn Q là cha bà L cho vào năm 2014 (trong thời kỳ hôn nhân), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà L đứng tên. Hợp đồng tặng cho giữa ông Q và bà L thể hiện đối tượng nhận tài sản tặng cho là bà L, không có bất kỳ văn bản nào thể hiện tặng cho chung vợ chồng ông Phương, bà L; hồ sơ đăng ký kê khai, cấp giấy chứng nhận chỉ có cá nhân bà L thực hiện; quá trình sử dụng đất giữa ông P và bà L không có văn bản hoặc tài liệu ghi nhận sự thỏa thuận nào để nhập thửa đất vào khối tài sản chung. Do đó, không có căn cứ để xác định đây là tài sản chung của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Đối với tài sản gắn liền với thửa đất 1390: 25 phòng trọ và 01 căn ki ốt được xây dựng, khai thác vào thời điểm 2016-2017. Nguyên đơn xác định đã đầu tư xây dựng; ngược lại bị đơn cho rằng nguồn tiền xây dựng là của em gái từ nước ngoài gửi về cho. Các đương sự đều không đưa ra được chứng cứ nào để chứng minh lời trình bày của mình. Tại thời điểm Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, tài sản gắn liền với đất vẫn tồn tại và đang được bị đơn khai thác. Do các đương sự không có căn cứ để chứng minh tài sản đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên, nên phần tài sản này được xem là tài sản chung (theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014), yêu cầu của ông P có cơ sở chấp nhận một phần. Do bà L đang quản lý nhà trọ ổn định, nên được giao sở hữu để tiếp tục khai thác lo cho các con và có trách nhiệm thanh toán lại cho ông P 1/2 giá trị tài sản.

Theo kết quả thẩm định, định giá tài sản, 25 phòng trọ, 01 căn ki ốt có giá trị là 683.700.000 đồng, ông P được hưởng 1/2 giá trị nên bà L có trách nhiệm thanh toán cho ông P số tiền 341.850.000 đồng. Riêng khoản thu nhập từ hoạt động cho thuê nhà trọ, ki ốt từ tháng 10/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm tháng 10/2021, bà L thừa nhận với giá cho thuê 900.000 đồng/phòng/tháng, nguyên đơn không có ý kiến phản bác nên được tổng giá trị thu nhập từ nhà trọ là 842.400.000 đồng, bà L là người quản lý số tiền này nên có trách nhiệm thanh toán cho ông P một phần. Xét thấy bà L là người trực tiếp chăm sóc và chịu chi phí ăn học của các con, mặt khác thu nhập cho thuê bị ảnh hưởng lớn do dịch bệnh, để đảm bảo tính công bằng ông P được chia 40%, bà L được hưởng 60% là phù hợp. Cụ thể, bà L có trách nhiệm giao lại cho ông P 842.400.000 đồng x 40% = 336.960.000 đồng. Tổng cộng 2 khoản, bà L có trách nhiệm thanh toán cho ông Phương: 341.850.000 đồng + 336.960.000 đồng = 678.810.000 đồng.

[3.2] Về thửa đất số 626, tờ bản đồ số 25, diện tích 251m<sup>2</sup> (theo đo đạc thực tế là 265m<sup>2</sup>) tại phường H:

Theo hồ sơ cấp đất, năm 2008 bà L được ông Q tặng cho quyền sử dụng đất thuộc thửa 626 (251m<sup>2</sup>), thể hiện tại hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được UBND xã H, huyện B (nay là phường H, thị xã B), tỉnh Bình Dương chứng thực ngày 29/01/2008 và các thủ tục chính lý do cấp đất không đúng vị trí. Hồ sơ cấp



đất không có bất kỳ văn bản nào thể hiện ông Q tặng cho chung vợ chồng ông Phương, bà L thừa đất này; tại mục tên người đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ ghi tên bà L; trong suốt quá trình sử dụng đất, từ năm 2008 đến khi ly hôn không có tài liệu nào xác định bà L nhập quyền sử dụng đất thửa 626 vào khối tài sản chung của vợ chồng. Do đó, có đủ cơ sở để xác định thửa đất số 626, tờ bản đồ số 25, diện tích 251m<sup>2</sup> (theo đo đạc thực tế là 265m<sup>2</sup>) tại phường H là tài sản bà L được tặng cho riêng.

Tài sản gắn liền thửa đất 626 là căn nhà cấp 4 được xây dựng từ năm 2004, ông P xác định chi phí xây dựng do ông đầu tư bằng nguồn tiền nhận đền bù đất ở nơi khác, trong khi bà L xác định khi nhận đất tặng cho của cha đã tồn tại căn nhà cấp 4. Lời trình bày của ông P không có cơ sở vì bà L không thừa nhận và ông P không cung cấp được chứng cứ chứng minh, đồng thời lời trình bày của bà L cũng không có căn cứ, vì hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất không thể hiện có căn nhà cấp 4. Trên thực tế căn nhà hình thành trong thời kỳ hôn nhân và đang tồn tại, ông Phương, bà L xác định ông P có quá trình sinh sống và có xây dựng thêm phần mái hiên. Do đó, có cơ sở để xác định căn nhà cấp 4 là tài sản chung của ông Phương, bà L. Yêu cầu của ông P có cơ sở chấp nhận một phần, đối với tài sản gắn liền quyền sử dụng đất, cụ thể:

Theo Biên bản định giá ngày 22/01/2019, đã được các đương sự thống nhất thì căn nhà cấp 4 (diện tích 118.82m<sup>2</sup>) có giá trị là 350.519.000 đồng, ông Phương, bà L mỗi người được chia 1/2 giá trị. Bà L và các con đang sống ổn định trên căn nhà này, nên giao cho bà L sở hữu tài sản và có trách nhiệm thanh toán cho ông P 1/2 giá trị căn nhà, tương đương số tiền 175.259.000 đồng, là phù hợp.

[3.3] Về thửa đất số 4578, tờ bản đồ số 20, diện tích 300m<sup>2</sup> (trước đây là thửa số Ô5, lô I27, tờ bản đồ số 1) tại khu tái định cư M, thị xã B:

Theo hồ sơ cấp đất, thửa đất số 4578 là diện tích đất ông P nhận từ chủ trương tái định cư của Nhà nước vào năm 2008. Ông P cho rằng ông được thân tộc bên nội tặng cho riêng diện tích đất này, nhưng hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều thể hiện việc đất được cấp cho hộ ông Nguyễn Hoài P, bao gồm 4 nhân khẩu là ông Phương, bà L và các con. Quá trình sử dụng đất không có tài liệu, văn bản nào thể hiện việc bà L đồng ý đây là tài riêng của ông Phương. Do đó, yêu cầu của ông P về việc công nhận thửa đất số 4578, tờ bản đồ số 20 là tài sản riêng của ông P là không có cơ sở chấp nhận. Yêu cầu của bà L về việc chia tài sản chung đối với thửa đất này là có căn cứ. Do ông P chưa có nhà ở để ổn định cuộc sống, nên xét thấy cần giao phần đất này cho ông P quản lý, sử dụng, ông có trách nhiệm thanh toán cho bà L 1/2 giá trị tài sản được chia, cụ thể:

Phần giá trị đất bà L được nhận: 6.000.000 đồng x 300m<sup>2</sup> x 1/2 = 900.000.000 đồng.

[3.4] Về số tiền 4.417.466.160 đồng:

Ông P xác định trong thời kỳ hôn nhân tài khoản bà L tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín thể hiện các giao dịch với tổng số tiền 4.417.466.160 đồng; ông P cho rằng đây là các khoản tiền có được từ nguồn thu nhập của ông khoảng 100 triệu đồng/tháng, ông giao cho bà L quản lý, trong khoảng thời gian từ năm

2010 đến khi ly hôn. Ông P yêu cầu bà L chia cho ông số tiền 1.785.233.000 đồng. Bà L xác định số tiền thể hiện trong tài khoản là tiền của người nhà ở nước ngoài gửi tặng cho riêng bà, vì nhận tiền qua dịch vụ kiều hối và trực tiếp rồi đem gửi, nên không có chứng cứ, tài liệu để chứng minh, bà không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của ông Phương.

Theo văn bản số 53/2020/QĐ-CCTLCC ngày 25/8/2020 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín xác định: đến ngày 15/01/2018 bà Ngô Thị Thanh L giao dịch với ngân hàng khoản tiền 686.187.250 đồng. Số tiền thể hiện tại tài khoản do bà L quản lý là tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, bà L không có căn cứ chứng minh là tài sản riêng, theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì đây là tài sản chung của vợ chồng. Ông P yêu cầu được chia số tiền 1. 785.233.000 đồng nhưng không có căn cứ chứng minh cho yêu cầu của mình, nên chỉ được chấp nhận một phần đối với số tiền; do bà L là người đang quản lý tài khoản, nên phải có trách nhiệm thanh toán cho ông P 1/2 số tiền, cụ thể: 686.187.250 đồng: 2 = 343.093.625 đồng.

[3.5] Về số tiền 400.000.000 đồng:

Quá trình giải quyết vụ án đã có đủ căn cứ xác định ông P là người nhận số tiền 400.000.000 đồng từ bà C, việc ông P cho rằng đã giao 200.000.000 đồng cho bà L nhưng bà L không thừa nhận. Lời trình bày của ông P không có cơ sở để chấp nhận, yêu cầu phản tố của bà L là có căn cứ, ông P có trách nhiệm thanh toán cho bà L số tiền 200.000.000 đồng.

[4] Như vậy, tổng giá trị tài sản chung được xác định là:

- Giá trị 25 phòng trọ, 01 ki-ốt: 683.700.000 đồng;
- Thu nhập từ cho thuê phòng trọ từ 10/2018 đến 2021: 842.400.000 đồng;
- Nhà cấp 4 gắn liền thửa đất 626, tờ bản đồ 32: 350.519.000 đồng;
- Giá trị thửa đất 4578, tờ bản đồ số 20, diện tích 300m<sup>2</sup>: 1.800.000.000 đồng;
- Tiền gửi Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín: 686.187.250 đồng;
- Số tiền chung do ông P quản lý: 400.000.000 đồng.

Tổng cộng: 4.762.806.250 đồng; ông P được chia 2.297.162.625 đồng; bà L được chia 2.465.643.625 đồng.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là chưa phù hợp với quan điểm, nhận định của Hội đồng xét xử, nên không được chấp nhận.

[6] Về án phí phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Các đương sự phải chịu án phí dân sự và chi phí tố tụng theo quy định.

*Vì các lẽ trên;*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm b khoản 2 Điều 38, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 33; Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 năm 2014;

Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hoài P về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn với bị đơn bà Ngô Thị Thanh L. Giao cho bà L các thửa đất:

- Thửa đất số 1390, tờ bản đồ số 32, có diện tích 663.8m<sup>2</sup> cùng 25 nhà trọ, 01 ki-ốt, tọa lạc tại phường H, thị xã B, tỉnh B.

- Thửa đất số 626, tờ bản đồ số 25, diện tích 251m<sup>2</sup> (theo đo đạc thực tế là 265m<sup>2</sup>), 01 căn nhà cấp 4 và các tài sản khác gắn liền với đất tọa lạc tại phường H, thị xã B, tỉnh B.

Bà L có trách nhiệm hoàn lại cho ông P số tiền 678.810.000 (sáu trăm bảy mươi tám triệu tám trăm mười nghìn) đồng, gồm các khoản:

- Giá trị phòng trọ và ki-ốt: 341.850.000 (ba trăm bốn mươi một triệu tám trăm năm mươi nghìn) đồng;

- Tiền cho thuê phòng trọ và ki ốt từ năm 10/2018 đến năm 10/2021: 336.960.000 (ba trăm ba mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi nghìn) đồng.

- 1/2 giá trị căn nhà cấp 4 (diện tích 118.82m<sup>2</sup>) là: 175.259.000 (một trăm bảy mươi lăm triệu hai trăm năm mươi chín nghìn) đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoài P về việc công nhận thửa đất số Ô 5, lô I27, tờ bản đồ số 1 (nay là thửa số 4578, tờ bản đồ số 20), diện tích 300m<sup>2</sup>, tọa lạc tại khu tái định cư M, thị xã B, tỉnh Bình Dương là tài sản riêng của ông Nguyễn Hoài P.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Ngô Thị Thanh L với nguyên đơn ông Nguyễn Hoài P về việc chia thửa đất 4578, tờ bản đồ số 20 (số cũ là Ô 5, lô I27, tờ bản đồ số 1), diện tích 300m<sup>2</sup>, tọa lạc tại khu tái định cư M, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Giao cho ông Nguyễn Hoài P thửa đất 4578, tờ bản đồ số 20 (số cũ là Ô 5, lô I27, tờ bản đồ số 1), diện tích 300m<sup>2</sup>, tọa lạc tại khu tái định cư M, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Ông P có trách nhiệm hoàn lại cho bà L số tiền: 900.000.000 (chín trăm triệu) đồng.

Ông Nguyễn Hoài P và bà Ngô Thị Thanh L được quyền liên hệ Cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được giao quản lý, sử dụng.

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoài P về số tiền gửi tại Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, buộc bà Ngô Thị Thanh L thanh toán cho ông Nguyễn Hoài P số tiền: 343.093.625 (ba trăm bốn mươi ba triệu không trăm chín mươi ba nghìn sáu trăm hai mươi lăm) đồng.

5. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Ngô Thị Thanh L số tiền chung do ông Nguyễn Hoài P đang giữ, buộc ông P thanh toán cho bà L số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

Đôi trừ các nghĩa vụ, bà Ngô Thị Thanh L có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Hoài P số tiền: 97.162.625 (chín mươi bảy triệu một trăm sáu mươi hai nghìn sáu trăm hai mươi lăm) đồng

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

#### 6. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:

Bà Ngô Thị Thanh L có trách nhiệm hoàn trả ông Nguyễn Hoài P số tiền 8.491.776 đồng (tám triệu bốn trăm chín mươi một nghìn bảy trăm bảy mươi sáu đồng).

#### 7. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Ông Nguyễn Hoài P phải nộp 77.943.253 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 41.078.495 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0048455 ngày 18/11/2020; AA/2016/0027595 ngày 18/10/2018 và AA/2016/0030132 ngày 04/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát. Ông Nguyễn Hoài P còn phải nộp thêm 36.864.758 đồng (ba mươi sáu triệu tám trăm sáu mươi bốn nghìn bảy trăm năm mươi tám đồng).

Bà Ngô Thị Thanh L phải nộp 81.312.873 đồng (tám mươi một triệu, ba trăm mười hai nghìn tám trăm bảy mươi ba đồng) án phí sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.550.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0038375 ngày 26/17/2019; AA/2016/0048288 ngày 26/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát. Bà Ngô Thị Thanh L còn phải nộp thêm 79.762.873 (bảy mươi chín triệu, bảy trăm sáu mươi hai nghìn tám trăm bảy mươi ba) đồng.

8. Về án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Hoàn trả lại cho Ngô Thị Thanh L 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai

thu số 0004351 ngày 09 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tổ HCTP, TGD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Văn Luông**